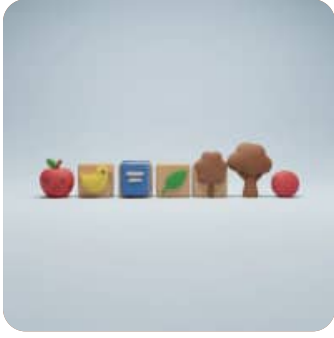
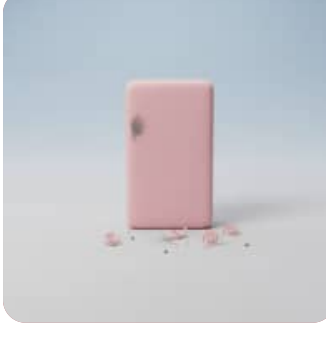


 trường học	 phòng học	das Klassenzimmer Phòng học này có nhiều bàn học cho sinh viên. Dieses Klassenzimmer hat viele Schülertische. Lektion 164 · Schule & Klassenzimmer — Grund...	die Schule Chúng tôi học được nhiều điều ở trường học. Wir lernen viele Dinge in der Schule. Lektion 164 · Schule & Klassenzimmer — Grund...
 giáo viên	 học sinh	der Schüler Cậu ấy là một học sinh giỏi. Er ist ein guter Schüler. Lektion 164 · Schule & Klassenzimmer — Grund...	der Lehrer Giáo viên viết từ mới lên bảng. Der Lehrer schreibt neue Wörter an die Tafel. Lektion 164 · Schule & Klassenzimmer — Grund...
 bạn cùng lớp	 bàn	der Schreibtisch Cái bàn ở gần cửa sổ. Der Schreibtisch steht am Fenster. Lektion 164 · Schule & Klassenzimmer — Grund...	der Mitschüler Bạn cùng lớp đó rất thông minh. Dieser Mitschüler ist sehr klug. Lektion 164 · Schule & Klassenzimmer — Grund...
 bảng trắng	 bút dạ	der Marker Cái bút dạ này viết ra những màu sắc tươi sáng. Dieser Marker schreibt in leuchtenden Farben. Lektion 164 · Schule & Klassenzimmer — Grund...	das Whiteboard Ai đã xóa bảng trắng trước khi thi vậy? Wer hat das Whiteboard vor der Prüfung gelöscht? Lektion 164 · Schule & Klassenzimmer — Grund...

 bài tập về nhà	 bài kiểm tra	der Test Giáo viên đang chuẩn bị bài kiểm tra. Der Lehrer bereitet den Test vor. Lektion 164 · Schule & Klassenzimmer — Grund...	die Hausaufgaben Cậu ấy làm bài tập về nhà sau khi tan học. Er macht seine Hausaufgaben nach der Schule. Lektion 164 · Schule & Klassenzimmer — Grund...
 điểm	 bài học	die Lektion Hôm nay cô ấy đã học một bài học mới. Sie hat heute eine neue Lektion gelernt. Lektion 164 · Schule & Klassenzimmer — Grund...	die Note Học sinh đó đạt điểm tốt. Der Schüler bekommt eine gute Note. Lektion 164 · Schule & Klassenzimmer — Grund...
 nghệ thuật	 khoa học	die Naturwissenschaften Cô ấy học môn khoa học ở trường. In der Schule lernt sie Naturwissenschaften. Lektion 165 · Schulfächer	die Kunst Hôm nay chúng tôi đã xem những tác phẩm nghệ thuật rất đẹp. Wir haben heute wunderschöne Kunst gesehen. Lektion 165 · Schulfächer
 lịch sử	 địa lý	die Erdkunde Học sinh học môn địa lý ở trường. Die Schüler lernen in der Schule Erdkunde. Lektion 165 · Schulfächer	die Geschichte Chúng tôi học lịch sử ở trường. In der Schule lernen wir Geschichte. Lektion 165 · Schulfächer

 ngôn ngữ	 toán	die Mathematik Tôi học toán ở trường. In der Schule lerne ich Mathe. Lektion 165 · Schulfächer	die Sprache Tôi đang học một ngôn ngữ mới. Ich lerne eine neue Sprache. Lektion 165 · Schulfächer
 tiếng Anh	 chủ đề	das Thema Chúng tôi đã thảo luận về chủ đề này ngày hôm qua. Wir haben dieses Thema gestern besprochen. Lektion 165 · Schulfächer	das Englisch Cô ấy học tiếng Anh ở trường. Sie lernt in der Schule Englisch. Lektion 165 · Schulfächer
 dự án	 nhóm	die Gruppe Một nhóm người đã đến. Eine Gruppe von Menschen kam an. Lektion 165 · Schulfächer	das Projekt Chúng tôi đã bắt đầu một dự án mới. Wir haben ein neues Projekt angefangen. Lektion 165 · Schulfächer
 trực tuyến	 từ điển	das Wörterbuch Học sinh mở từ điển ra. Der Student schlug das Wörterbuch auf. Lektion 165 · Schulfächer	online Tôi đọc tin tức trực tuyến. Ich lese die Nachrichten online. Lektion 165 · Schulfächer

 sách	 trang	die Seite Cô ấy đọc trang đầu tiên. Sie liest die erste Seite. Lektion 166 · Klassenzimmer — Bücher, Seiten ...	das Buch Cô bé đọc một cuốn sách. Das Mädchen liest ein Buch. Lektion 166 · Klassenzimmer — Bücher, Seiten ...
 câu	 từ	das Wort Tôi không biết từ này. Ich kenne dieses Wort nicht. Lektion 166 · Klassenzimmer — Bücher, Seiten ...	der Satz Tôi đã viết một câu ngắn. Ich habe einen kurzen Satz geschrieben. Lektion 166 · Klassenzimmer — Bücher, Seiten ...
 chữ cái	 câu chuyện	die Geschichte Người phụ nữ đã kể một câu chuyện dài. Die Frau erzählte eine lange Geschichte. Lektion 166 · Klassenzimmer — Bücher, Seiten ...	der Buchstabe Từ này có năm chữ cái. Das Wort hat fünf Buchstaben. Lektion 166 · Klassenzimmer — Bücher, Seiten ...
 bảng chữ cái	 số	die Zahl Cô ấy đã chọn số năm. Sie wählte die Zahl fünf. Lektion 166 · Klassenzimmer — Bücher, Seiten ...	das Alphabet Đứa trẻ học bảng chữ cái. Das Kind lernt das Alphabet. Lektion 166 · Klassenzimmer — Bücher, Seiten ...

 bảng	 câu hỏi	die Frage Đứa trẻ đã đặt một câu hỏi. Das Kind stellte eine Frage. Lektion 166 · Klassenzimmer — Bücher, Seiten ...	die Tafel Giáo viên viết lên bảng. Die Lehrerin schreibt an die Tafel. Lektion 166 · Klassenzimmer — Bücher, Seiten ...
 câu trả lời	 lớp	der Unterricht Giáo viên bắt đầu lớp học. Der Lehrer beginnt den Unterricht. Lektion 166 · Klassenzimmer — Bücher, Seiten ...	die Antwort Tôi biết câu trả lời cho câu hỏi này. Ich kenne die Antwort auf die Frage. Lektion 166 · Klassenzimmer — Bücher, Seiten ...
 bút	 bút chì	der Bleistift Tôi có thể mượn bút chì của bạn một lát được không? Kann ich mir deinen Bleistift kurz ausleihen? Lektion 167 · Schreibwaren & Lernmaterial	der Kugelschreiber Cái bút này viết rất mượt. Dieser Kugelschreiber schreibt sehr flüssig. Lektion 167 · Schreibwaren & Lernmaterial
 cục tẩy	 thước kẻ	das Lineal Anh ấy dùng thước kẻ để đo. Er benutzt das Lineal zum Messen. Lektion 167 · Schreibwaren & Lernmaterial	der Radiergummi Tôi viết sai rồi và cần một cục tẩy. Ich habe einen Fehler gemacht und brauche einen Radiergummi. Lektion 167 · Schreibwaren & Lernmaterial

 vở	 giấy	das Papier Bạn có vứt nhầm tờ giấy đó không? Hast du das falsche Papier weggeworfen? Lektion 167 · Schreibwaren & Lernmaterial	das Notizbuch Cô ấy viết ghi chú vào vở của mình. Sie schreibt Notizen in ihr Notizbuch. Lektion 167 · Schreibwaren & Lernmaterial
 cái kéo	 keo	der Klebstoff Họ dùng keo để dán giấy. Sie verwenden Klebstoff, um Papier zu kleben. Lektion 167 · Schreibwaren & Lernmaterial	die Schere Chúng ta dùng cái kéo để cắt. Wir benutzen eine Schere zum Schneiden. Lektion 167 · Schreibwaren & Lernmaterial
 băng dính	 dập ghim	der Tacker Cái dập ghim này gắn được nhiều tờ giấy. Dieser Tacker heftet viele Papiere zusammen. Lektion 167 · Schreibwaren & Lernmaterial	das Klebeband Anh ấy dùng băng dính để gói quà. Er benutzt Klebeband, um Geschenke einzupacken. Lektion 167 · Schreibwaren & Lernmaterial
 bút dạ quang	 ba lô	der Rucksack Cái ba lô ở gần cửa kia là của ai? Wessen Rucksack ist das an der Tür? Lektion 167 · Schreibwaren & Lernmaterial	der Textmarker Bạn dùng bút dạ quang để đánh dấu văn bản. Du benutzt einen Textmarker, um Text zu markieren. Lektion 167 · Schreibwaren & Lernmaterial